

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2019/DS-PT

Ngày: 19/4/2019

V/v “Bồi thường thiệt hại do tài sản
bị xâm phạm + Tranh chấp quyền
sử dụng đất + Yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2019/TLPT-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2019 về “Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm – Tranh chấp quyền sử dụng đất – yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 125/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn P, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Thị Thanh B – Luật sư Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Cao Văn N, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Tấn T – Luật sư Cộng tác viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị C, sinh năm 1963. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Bùi Thị Kim S, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà S ủy quyền cho ông Cao Văn N tham gia tố tụng.

3. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1980. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Ủy ban nhân dân huyện T. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 2 thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: ông Cao Văn N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/6/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/9/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trương Văn P trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.634m² (qua đo đạc thực tế 2.670,5m²), mục đích sử dụng đất lúa, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện T, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/7/2015.

Nguồn gốc đất là của bà Phan Thị C (mẹ ông N) chuyển nhượng cho ông vào năm 2013. Khi chuyển nhượng hai bên có lập thành văn bản là “Tờ cam kết” ngày 29/5/2013 và “Tờ thỏa thuận” ngày 24/7/2014. Trong năm 2013, sau khi nhận đủ tiền, vàng, bà C đã giao đất cho ông sử dụng. Thời điểm này, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được bà thế chấp tại ngân hàng nên hai bên không thể làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng ngân hàng có biết và đồng ý. Sau đó, ông N tranh chấp cho rằng trong thửa đất 129 có một phần diện tích 1000m² là của ông N được ông Cao Văn N1 (cha ông N, chồng bà C) cho sử dụng từ năm 1990. Nhưng sau đó, ông N cho rằng thửa đất 129 là định suất của ông N được Ban quản lý tập đoàn 3 cấp vào năm 1987. Năm 2013, ông N khởi kiện yêu cầu ông bồi thường thiệt hại về tài sản và khởi kiện bà C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại Tòa án huyện T. Ngày 15/01/2014, ông N rút đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nên Tòa án đình chỉ giải quyết. Ngày 02/7/2015, sau khi ngân hàng giải chấp, ông và bà C lập lại hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng sau đó, đất tranh chấp lại bị ông N chiếm dụng trồng cỏ và thu hoạch dừa cho đến nay. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu ông N trả lại thửa đất nói trên.

Ông không đồng ý đối với phần tố của ông N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 129 và bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 63.500.000 đồng. Bởi giấy chứng nhận trên là hoàn toàn hợp pháp và ông không gây thiệt hại như ông N trình bày. Ông sang ủi đất có sự đồng ý của bà C và chỉ làm thiệt hại 01 bụi chuối và thất thoát 06 kg cá tự nhiên trong ao, nên chỉ đồng ý bồi thường cho ông N giá trị tài sản trên theo quy định.

Ông đồng ý bản vẽ ngày 30/12/2016 và kết quả định giá ngày 06/01/2017 làm cơ sở giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 18/01/2017 và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Cao Văn N trình bày:

Thửa đất 129, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của ông được Ban quản lý tập đoàn 3 cấp vào năm 1987. Tổng diện tích đất được cấp là 2.600m², gồm phần đất định suất 800m² và phần cho thêm (mương nước) diện tích 800m². Sau khi nhận đất, ông đào ao diện tích khoảng 492m² để nuôi cá, vịt. Đất đào ao được bồi tập trung vào một nền đất cao 0,6m với diện tích khoảng 385m². Năm 1997, trong lúc ông đi Đồng Nai làm ăn, ông Cao Văn N1 (cha ông) đã tự ý kê khai phần đất trên vào hộ gia đình ông N1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/6/1997. Năm 1999, bà C (mẹ ông) thực thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn T, cất chòi vịt, vét lại ao nuôi vịt, cá và trồng dừa, chuối, xoài xung quanh. Năm 2013, bà C tự ý chuyển nhượng thửa đất trên cho ông P. Sau đó, mặc dù ông đã ngăn cản nhưng ông P, bà C vẫn tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng. Vào các ngày 20, 21/6/2013, tự ý thuê cobe ủi đất nền chòi, lấp một phần ao, mức ao thông nước ra kênh làm thiệt hại của ông 04 bụi chuối, 03 cây dừa và 1000kg cá nuôi dưới ao, tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là 63.500.000 đồng. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của ông P. Đồng thời, ông phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01658 ngày 24/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông P đối với thửa đất 129, tờ bản đồ số 10 và yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại số tiền 63.500.000 đồng, gồm chi phí bồi đắp một nền chòi diện tích 385m² (25.000.000 đồng), 1.000kg cá (1.000kg x 25.000đ = 25.000.000 đồng), 03 cây dừa (1.500.000đ/cây), chuối (9.000.000 đồng).

Ông đồng ý bản vẽ ngày 30/12/2016 và kết quả định giá ngày 06/01/2017 làm cơ sở giải quyết vụ án không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị C trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của hộ gia đình bà (gồm bà, ông N1, Cao Thành T, Cao Thị G) được tập đoàn xã H cấp vào năm 1987. Năm 1990, bà thực đất cho bà Phan Thị Y, hình thức thực bạc còn. Năm 1997, ông N1 đại diện hộ gia đình đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/5/1997 gồm các thửa 160 tờ bản đồ số 10 diện tích 2.817m²; thửa 401 tờ bản đồ số 10 diện tích 410m²; thửa 129 tờ bản đồ số 10 diện tích 2.634m²; thửa 33 tờ bản đồ số 8 diện tích 1.188m². Đến năm 1999, bà Y thực lại cho ông Nguyễn Văn T. Năm 2009, ông N1 chết. Do các con thống nhất ký tên (kể cả ông N) nên bà sang tên toàn bộ các thửa đất từ ông N1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/10/2010. Năm 2013, do cần tiền trả nợ nên bà chuyển nhượng đất trên cho ông P với giá 70.000.000 đồng và 15 chỉ vàng 24k. Riêng ông N thời điểm năm 1987, được cấp định suất 1000m² chung hộ ông Cao Thế H. Đất định suất cấp cho ông N, ông H trước đây cũng có nguồn gốc của gia đình bà đưa vào tập đoàn, thuộc thửa 33, 34 cùng tờ bản đồ số 8 có vị trí đối diện thửa đất đang tranh chấp (cách con kênh). Sau khi được cấp, ông N nhận đất và sau đó cho ông Nguyễn Văn H thuê. Năm 2010, bà và ông N chuyển nhượng thửa 34, tờ bản đồ số 8 cho ông Nguyễn Văn H với giá 30 chỉ vàng 24k. Do trước đó, ông N đã thực đất cho ông H với giá 12 chỉ vàng 24k nên

sau khi chuyển nhượng ông N nhận tiếp 03 chỉ vàng 24k; 15 chỉ vàng 24k còn lại thuộc phần của bà. Do đó, trình bày của ông N về nguồn gốc đất là không đúng. Năm 2013 bà đã giao đất cho ông P sử dụng, đồng ý cho ông P thuê cove ủi lấp đất. Nhưng việc ông P ủi lấp đất có gây thiệt hại đến tài sản của ông N không thì bà không biết. Bởi từ trước đến nay bà chưa từng đồng ý để ông N trồng cây, hay bồi đất cát chồi trên thửa đất trên, chỉ nghe nói ông N có thuê lại đất từ ông T để nuôi vịt.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Vụ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông P với ông N được Ủy ban nhân dân xã H thụ lý, sau đó hồ sơ chuyển đến Tòa án. Ủy ban nhân dân huyện không thụ lý hồ sơ nên không nắm rõ sự vụ tranh chấp trên, do đó không có ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 89/2017/DS-ST ngày 28/11/2017, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Cao Văn N trả lại cho ông Trương Văn P phần đất có diện tích 2.6750,5m² thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 10 (sau khi đo đạc theo dự án Vlap đất này thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 11).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Văn N về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01658 đối với thửa đất 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.634m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã H, huyện T do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trương Văn P vào ngày 24/7/2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Cao Văn N về việc yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại về tài sản. Buộc ông Trương Văn P bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Cao Văn N số tiền là 200.000 đồng.

Ông Trương Văn P được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.6750,5m² loại đất lúa, tọa lạc tại xã An Hiệp, huyện T, tỉnh Bến Tre gồm: 01 cây xoài, 02 bụi chuối, 14 cây dừa. Đồng thời có nghĩa vụ trả lại cho ông Cao Văn N số tiền là 12.300.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/12/2017, ông Cao Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 89/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 157/2018/DS-PT ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tuyên: Hủy bản án số 89/2017/DS-ST ngày 28/11/2007 của Tòa án nhân dân huyện T với lý do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và không công bố các chứng cứ do Tòa án thu thập cho các đương sự được biết là vi phạm thủ tục tố tụng.

Ngày 31/5/2018, Tòa án nhân dân huyện T có thông báo về việc thụ lý vụ án xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

Căn cứ Điều 34, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 579, 584, 585, 586, 588, 589, 199, 221 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Cao Văn N và bà Bùi Thị Kim S trả lại cho ông Trương Văn P phần đất có diện tích 2.670,5m² thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 10 (theo dự án Vlap thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 11), loại đất lúa, tọa lạc xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Ông Trương Văn P được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.6750,5m² loại đất lúa, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre gồm: 02 bụi chuối, 14 cây dừa. Đồng thời ông P có nghĩa vụ trả lại cho ông N giá trị các tài sản thành tiền là 14.100.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Văn N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01658 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trương Văn P vào ngày 24/7/2015 đối với thửa đất 129, tờ bản đồ số 10 diện tích 2.634m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Cao Văn N về việc yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại về tài sản. Buộc ông Trương Văn P bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Cao Văn N số tiền là 200.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/01/2019, ông Cao Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Cao Văn N – bị đơn trình bày: ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đất tranh chấp có nguồn gốc của tập đoàn cấp cho ông N, có xác nhận của những người trong tập đoàn; thời điểm chuyển nhượng đất giữa bà C và ông P thì đất còn đang tranh chấp; cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại cho ông N là chưa thỏa đáng; vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N.

Ông Trương Văn P – nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: việc chuyển nhượng đất giữa ông N và bà C là hợp lệ vì bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục phân chia di sản thừa kế được các người con của bà đồng ý ký tên. Từ khi nhận chuyển nhượng, ông P không sử dụng đất được do bị ông N ngăn cản và chiếm dụng bất hợp pháp. Ông P chỉ đồng ý bồi thường theo thực tế cho ông N gồm 01 bụi chuối và khoảng 06 kg cá. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông N, giữ y bản án sơ thẩm.

Quan điểm Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C là đúng quy định pháp luật nên việc bà C chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông P là đúng. Lời khai của các nhân chứng trong tập đoàn có mâu thuẫn, không cụ thể do không nhớ rõ nên không đủ cơ sở để xem xét. Thời điểm chuyển nhượng là đất không có tranh chấp do ông N rút đơn tranh chấp với ông P nên Tòa án huyện T đã đình chỉ giải quyết vụ án ngày 15/01/2014. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thừa nhận của ông P và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018 buộc ông P bồi thường số tiền 200.000 đồng và hoàn trả giá trị tài sản là 14.100.000 đồng là phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bị đơn ông Cao Văn N và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn tranh chấp yêu cầu ông N trả lại phần đất có diện tích 2.634m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 2.670,5m²) thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 10 loại đất lúa, tọa lạc xã An Hiệp, huyện T, tỉnh Bến Tre mà ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/7/2015. Phía bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01658 ngày 24/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông P đối với thửa 129, tờ bản đồ số 10 và yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại số tiền 63.500.000 đồng, gồm chi phí bồi đắp một nền chòi diện tích 385m² (25.000.000 đồng), 1000kg cá (25.000.000 đồng), 03 cây dừa (1.500.000 đ/cây), chuối (9.000.000 đồng).

[2] Xét thấy, về nguồn gốc đất tranh chấp, nguyên đơn và bị đơn trình bày không thống nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha, mẹ ông N là ông Cao Văn N1 và bà Phan Thị C. Năm 1983, ông Nhung, bà C đưa toàn bộ phần đất lúa vào tập đoàn (có phần đất đang tranh chấp) và tập đoàn cấp lại cho bà Trần Thị N một phần. Phần còn lại của thửa đất là lộ Mười Thước, mương, ao trũng nên không cấp cho ai. Khoảng thời gian này, ông N1, bà C và 06 người con có về huyện P, có đưa đất của gia đình ở huyện P vào tập đoàn và được tập đoàn khoán lại, còn 02 người con là ông Cao Văn N và ông Cao Thế H vẫn ở lại huyện T để giữ đất nhà. Sau đó, ông Nhung, bà C bán phần đất ở huyện P lại cho ông Cao Văn R để trở về huyện T. Đến khoảng năm 1989, trên cơ sở thỏa thuận bà N giao lại đất cho ông N1, bà C. Ngày 22/5/1997, ông N1 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông N1 chết, các con trong gia đình trong đó có ông N đồng ý ký tên để bà C hưởng thừa kế quyền sử dụng đất và bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 129, tờ bản đồ số 10.

[3] Ông N cho rằng phần đất tranh chấp là ông được tập đoàn cấp nhưng qua các chứng cứ ông cung cấp không thể hiện phần đất tranh chấp là phần đất ông được tập đoàn khoán theo định suất và lời khai của các nhân chứng ông Bùi Văn N – tập đoàn trưởng tập đoàn sản xuất số 3, ông Nguyễn Thanh D, ông Phùng Ngọc Đ – tập đoàn phó tập đoàn 3 ấp 9 xã H là có sự mâu thuẫn và không cụ thể do không nhớ rõ nên không đủ cơ sở xem xét. Mặt khác, ông N trình bày là khi ông đi nghĩa vụ về thì tập đoàn có cấp lại cho ông phần đất lúa có vị trí ngoài kênh Bò Cát (còn gọi là kênh 5), sau đó vài năm ông và mẹ ông đồng ý chuyển nhượng phần đất này cho ông H. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất mà ông N cho rằng ông được tập đoàn cấp là thửa đất có vị trí nằm ngoài kênh Bò Cát (kênh 5) chứ không phải thửa đang tranh chấp và điều này cũng phù hợp với lời xác nhận của ông Cao Thế H, ông Nguyễn Thanh H.

[4] Ông N kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01658 ngày 24/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông P đối với thửa 129, tờ bản đồ số 10. Xét thấy, thời điểm thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C và ông P thì bà C là người đứng tên hợp pháp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/7/2015, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 129, tờ bản đồ số 10. Ông N cho rằng thời điểm chuyển nhượng, đất đang có tranh chấp. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện vào năm 2013, ông N có khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại đối với ông P; đến ngày 15/01/2014, ông N tự nguyện rút đơn và vụ án được Tòa án nhân dân huyện T đình chỉ giải quyết vụ án vào ngày 15/01/2014. Ngày 10/02/2014, ông N chỉ khởi kiện ông P yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, ngày 11/01/2017, ông N rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện T đình chỉ giải quyết vụ án. Đồng thời, năm 2015, bà C có tranh chấp với ông N về hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với thửa 129, tờ bản đồ số 10 được Ủy ban nhân dân xã An Hiệp hòa giải ngày 10/3/2015 nhưng sau đó bà C rút đơn yêu cầu. Do đó, có cơ sở xác định thời điểm ông P nhận chuyển nhượng đất ngày 02/7/2015 và sau đó ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 129, tờ bản đồ số 10 không có xảy ra tranh chấp. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C là phù hợp với quy định pháp luật nên bà C có quyền chuyển nhượng phần đất trên cho ông P và ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định.

[5] Đối với kháng cáo yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại với tổng giá trị là 63.500.000 đồng gồm chi phí bồi đắp một nền chòi diện tích 385m² (25.000.000 đồng), 1000kg cá (25.000.000 đồng), 03 cây dừa (1.500.000 đ/cây), chuối (9.000.000 đồng). Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông N không có chứng cứ gì để chứng minh được mức thiệt hại cụ thể để yêu cầu ông P bồi thường. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018, cùng với lời khai của bà C, người làm chứng và sự thừa nhận của ông P chỉ làm thiệt hại 01 bụi chuối, thất thoát khoảng 06kg cá tự nhiên trong ao là phù hợp.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông N là không có cơ sở nên không được chấp nhận

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông N thuộc hộ nghèo theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên ông N được miễn nộp án phí.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn N.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/DS-ST ngày 14/01/2019 của Tòa án nhân huyện T, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ Điều 34, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 579, 584, 585, 586, 588, 589, 199, 221 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn P về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Cao Văn N và bà Bùi Thị Kim S trả lại cho ông Trương Văn P phần đất có diện tích 2.670,5m² thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 10 (theo dự án Vlap, hiện thuộc thửa 258, tờ bản đồ số 11), loại đất lúa, tọa lạc xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Ông Trương Văn P được quyền sở hữu các tài sản có trên thửa đất 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.6750,5m² loại đất lúa, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre gồm: 02 bụi chuối, 14 cây dừa. Đồng thời ông P có nghĩa vụ trả lại cho ông N giá trị các tài sản thành tiền là 14.100.000 (Mười bốn triệu một trăm ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Văn N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01658 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trương Văn P vào ngày 24/7/2015 đối với thửa đất 129, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.634m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Cao Văn N về việc yêu cầu ông P bồi thường thiệt hại về tài sản. Buộc ông Trương Văn P bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Cao Văn N số tiền là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

4. Về chi phí tố tụng: ông N phải chịu là 1.650.000 đồng. Do ông P đã nộp tạm ứng xong nên ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho ông P số tiền 1.650.000 (Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trương Văn P phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.671.937 (Ba triệu sáu trăm bảy mươi một ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng theo các biên lai thu số 0002091 ngày 01/7/2016, 0012324 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông Trương Văn P được nhận lại số tiền là 3.371.937 (Ba triệu ba trăm bảy mươi một ngàn chín trăm ba mươi bảy) đồng.

+ Ông Cao Văn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao Văn N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện T (1b);
- Chi cục THADS huyện T (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (5b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thanh Thúy